

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

NĂM 2015

A. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

ĐVT: VNĐ

ST	Nội dung	Số cuối năm	Số đầu năm
I	Tài sản ngắn hạn	691,664,658,702	519,490,033,116
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	140,928,387,769	65,937,429,214
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	130,000,000	130,000,000
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	196,570,117,276	134,635,723,260
4	Hàng tồn kho	321,358,298,353	261,969,901,171
5	Tài sản ngắn hạn khác	32,677,855,304	56,816,979,471
II	Tài sản dài hạn	118,406,991,485	123,944,230,867
1	Các khoản phải thu dài hạn	125,919,600	102,000,000
2	Tài sản cố định	104,257,007,246	109,554,703,263
	- Tài sản cố định hữu hình	94,057,425,901	98,966,858,887
	- Tài sản cố định vô hình	10,199,581,345	10,587,844,376
	- Tài sản cố định thuê tài chính	0	0
3	Bất động sản đầu tư	0	0
4	Tài sản dở dang dài hạn	265,784,000	
5	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	10,524,922,558	10,524,922,558
6	Tài sản dài hạn khác	3,233,358,081	3,762,605,046
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	810,071,650,187	643,434,263,983
IV	Nợ phải trả	624,191,165,170	449,542,844,805
1	Nợ ngắn hạn	623,791,136,895	449,542,844,805
2	Nợ dài hạn	400,028,275	0
V	Vốn chủ sở hữu	185,880,485,017	193,891,419,178
1	Vốn chủ sở hữu	185,880,485,017	193,891,419,178
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	151,993,450,000	151,993,450,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	55,634,688,169	55,634,688,169
	- Vốn khác của chủ sở hữu	0	0
	- Cổ phiếu quỹ	-12,425,734,109	-12,425,734,109
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	0	0
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	0
	- Các quỹ	8,526,927,604	8,526,927,604
	- Lỗ lũy kế	-17,848,846,647	-9,837,912,486
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB	0	0
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	0	0
	- Nguồn kinh phí	0	0
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	0	0
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	810,071,650,187	643,434,263,983



0/10

B. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

ST	Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2014
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3,339,912,673,917	3,818,795,959,110
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	4,158,409,945	27,515,383,967
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp	3,335,754,263,972	3,791,280,575,143
4	Giá vốn hàng bán	3,190,151,669,694	3,629,049,356,718
5	LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	145,602,594,278	162,231,218,425
6	Doanh thu hoạt động tài chính	14,667,978,166	9,677,454,476
7	Chi phí tài chính	59,557,743,548	31,466,648,926
	<i>Trong đó: Lãi vay phải trả</i>	<i>22,472,711,519</i>	<i>19,996,210,145</i>
8	Chi phí bán hàng	73,872,692,869	90,043,729,276
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	34,149,484,398	35,999,926,276
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	-7,309,348,371	14,398,368,423
11	Thu nhập khác	291,195,799	213,252,148
12	Chi phí khác	414,867,851	508,521,486
13	Lợi nhuận khác	-123,672,052	-295,269,338
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	-7,433,020,423	14,103,099,085
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	501,717,574	629,538,596
	Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	6,868,805	-37,778,429
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh	-7,941,606,802	13,511,338,918

C. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

(Chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)

ST	Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2014
	Cơ cấu tài sản	100.00%	100.00%
1	- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	14.62%	19.26%
	- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	85.38%	80.74%
	Cơ cấu nguồn vốn	100.00%	100.00%
2	- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	77.05%	69.87%
	- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	22.95%	30.13%
	Khả năng thanh toán		
3	- Khả năng thanh toán nhanh	0.59	0.57
	- Khả năng thanh toán hiện hành	1.11	1.16
	Tỷ suất lợi nhuận		
4	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	-0.98%	2.10%
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	-0.24%	0.36%
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ	-4.27%	6.97%

Ngày 30 tháng 03 năm 2016

Tổng Giám đốc



Lê Huy Thắng

